

CHÍNH PHỦ

Số 97/2008/NĐ-CP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2008

NGHỊ ĐỊNH

**Về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet
và thông tin điện tử trên Internet**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 28 tháng 12 năm 1989, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Báo chí ngày 12 tháng 6 năm 1999;

Căn cứ Luật Xuất bản ngày 14 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết về việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia việc quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet tại Việt Nam.

2. Trong trường hợp các Điều ước quốc tế liên quan đến Internet mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với Nghị định này thì áp dụng quy định của Điều ước quốc tế.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. Internet là hệ thống thông tin toàn cầu sử dụng giao thức Internet (Internet Protocol - IP) và tài nguyên Internet để cung cấp các dịch vụ và ứng dụng khác nhau cho người sử dụng.

2. Tài nguyên Internet bao gồm hệ thống tên miền, địa chỉ Internet và số hiệu mạng dùng cho Internet, được ấn định thống nhất trên phạm vi toàn cầu.

3. Hệ thống thiết bị Internet là tập hợp các thiết bị điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các thiết bị phụ trợ khác bao gồm cả phần cứng lẫn phần mềm được các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động trong lĩnh vực Internet thiết lập tại một địa điểm có địa chỉ và phạm vi xác định mà tổ chức, cá nhân đó được toàn quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để phục vụ trực tiếp cho việc cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

4. Mạng lưới thiết bị Internet là tập hợp các hệ thống thiết bị Internet của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được kết nối với nhau thông qua mạng viễn thông công cộng hoặc bằng các đường truyền dẫn do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thuê hoặc tự xây dựng.

5. Mạng Internet dùng riêng là mạng lưới thiết bị Internet do cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập, kết nối với Internet để cung cấp các dịch vụ Internet cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó trên cơ sở không kinh doanh và hoạt động phi lợi nhuận.

6. Đường truyền dẫn là tập hợp các thiết bị truyền dẫn được liên kết với nhau bằng đường cáp viễn thông, sóng vô tuyến điện, các phương tiện quang học và các phương tiện điện tử khác.

7. Mạch vòng nội hạt là một phần của mạng viễn thông công cộng bao gồm các đường dây thuê bao và các đường trung kế kết nối tổng đài của doanh nghiệp viễn thông với thiết bị đầu cuối thuê bao của người sử dụng dịch vụ.

8. Phân tách mạch vòng nội hạt là việc sử dụng các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ để doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định có thể sử dụng cùng một mạch vòng nội hạt để cung cấp hai dịch vụ này độc lập với nhau cho người sử dụng dịch vụ.

9. Dịch vụ Internet là một loại hình dịch vụ viễn thông, bao gồm dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet và dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông:

a) Dịch vụ truy nhập Internet là dịch vụ cung cấp cho người sử dụng khả năng truy nhập đến Internet;

b) Dịch vụ kết nối Internet là dịch vụ cung cấp cho các tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khả năng kết nối với nhau để chuyển tải lưu lượng Internet trong nước giữa các tổ chức, doanh nghiệp đó;

c) Dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông là dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng được cung cấp cho người sử dụng thông qua mạng lưới thiết bị Internet.

10. Trạm trung chuyển Internet (IX) là một mạng lưới hoặc hệ thống thiết bị Internet, được một tổ chức hoặc doanh nghiệp thiết lập để truyền tải lưu lượng Internet trong nước giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet, các mạng Internet dùng riêng.

11. Thông tin điện tử trên Internet là thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ

và trao đổi thông qua mạng lưới thiết bị Internet.

12. Trang thông tin điện tử trên Internet là trang thông tin hoặc tập hợp trang thông tin phục vụ cho việc cung cấp và trao đổi thông tin trên môi trường Internet, bao gồm trang thông tin điện tử (website), trang thông tin điện tử cá nhân (blog), cổng thông tin điện tử (portal) và các hình thức tương tự khác.

13. Trang thông tin điện tử tổng hợp là trang thông tin điện tử trên Internet của tổ chức hoặc doanh nghiệp cung cấp thông tin tổng hợp về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội trên cơ sở trích dẫn lại thông tin từ nguồn chính thức của các cơ quan báo chí hoặc từ các trang thông tin điện tử của các cơ quan Đảng và Nhà nước.

14. Dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là dịch vụ cung cấp cho cộng đồng rộng rãi người sử dụng khả năng tương tác, chia sẻ, lưu trữ và trao đổi thông tin với nhau trên môi trường Internet, bao gồm dịch vụ tạo blog, diễn đàn (forum), trò chuyện trực tuyến (chat) và các hình thức tương tự khác.

Điều 4. Chính sách quản lý và phát triển Internet

1. Khuyến khích việc ứng dụng Internet trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội để nâng cao năng suất lao động; mở rộng các hoạt động thương mại; hỗ trợ cải cách hành chính, tăng tiện ích xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân và bảo đảm an ninh, quốc phòng.

2. Thúc đẩy việc ứng dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo.

3. Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn pháp luật về Internet. Có biện pháp để ngăn chặn những hành vi lợi dụng Internet gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, vi phạm đạo đức, thuần phong mỹ tục, vi phạm các quy định của pháp luật và để bảo vệ trẻ em khỏi tác động tiêu cực của Internet.

4. Phát triển Internet với đầy đủ các dịch vụ có chất lượng cao và giá cước hợp lý nhằm đáp ứng yêu cầu phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

5. Khuyến khích tăng cường đưa thông tin tiếng Việt lên Internet.

6. Tên miền quốc gia “.vn”, địa chỉ Internet và số hiệu mạng Internet do Việt Nam quản lý là một phần của tài nguyên thông tin quốc gia, cần phải được quản lý, khai thác, sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả. Khuyến khích và tạo điều kiện để sử dụng rộng rãi tên miền quốc gia “.vn” và thể hệ địa chỉ Internet IPv6.

7. Bí mật đối với các thông tin riêng trên Internet của tổ chức, cá nhân được bảo đảm theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Việc kiểm soát thông tin trên Internet phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành theo quy định của pháp luật.

8. Internet Việt Nam là một bộ phận quan trọng thuộc cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia, được bảo vệ theo pháp luật, không ai được xâm phạm. Bảo đảm an toàn, an ninh cho các hệ thống thiết bị và thông tin điện tử trên Internet là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, mọi tổ chức và cá nhân.

Điều 5. Quản lý nhà nước về Internet

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trong việc thực hiện quản lý nhà nước về

Internet, bao gồm:

a) Xây dựng cơ chế, chính sách, chiến lược và quy hoạch phát triển Internet;

b) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cấp phép cung cấp dịch vụ; kết nối; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; chất lượng; giá cước; tài nguyên Internet; an toàn thông tin; cấp phép báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet và các quy định quản lý thông tin điện tử trên Internet;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý và thực thi pháp luật đối với hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet; thiết lập, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử trên Internet, bao gồm cấp phép, đăng ký, báo cáo, thống kê, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

d) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế về Internet.

2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trong việc đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet bao gồm:

a) Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về an ninh thông tin trong hoạt động Internet;

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ, ngành liên quan, với chính quyền địa phương và các doanh nghiệp viễn thông, Internet tổ chức thực hiện các biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ đảm bảo an ninh quốc gia và phòng, chống tội phạm đối với hoạt động Internet;

c) Kiểm tra, thanh tra và xử lý các hành vi vi phạm các quy định pháp luật về đảm bảo an ninh thông tin trong lĩnh vực Internet theo thẩm quyền;

d) Tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế trong việc đảm bảo an ninh thông tin trên lĩnh vực Internet.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng cơ chế, chính sách về đầu tư, tài chính để thúc đẩy việc sử dụng Internet trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, trường học, bệnh viện, các cơ sở nghiên cứu và đưa Internet đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn việc thực hiện các quy định về phí, lệ phí liên quan đến tài nguyên Internet.

4. Bộ Nội vụ thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự đối với các thông tin cần được bảo mật trong các hoạt động thương mại, dân sự trên Internet.

5. Các Bộ, ngành liên quan phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện các quy định; triển khai thực hiện quản lý đối với việc cung cấp và sử dụng các dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình.

6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn và trách nhiệm của mình thực hiện quản lý nhà nước về Internet tại địa phương phù hợp với các quy định tại Nghị định này.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Lợi dụng Internet nhằm mục đích:

a) Chống lại nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân; tuyên truyền chiến tranh xâm lược; gây hận thù, mâu thuẫn giữa các dân tộc, sắc tộc, tôn giáo; tuyên truyền, kích động bạo lực, dâm ô, đồi trụy, tội ác, tệ nạn xã hội, mê tín dị đoan; phá hoại thuần phong, mỹ tục của dân tộc;

b) Tiết lộ bí mật nhà nước, bí mật quân sự, an ninh, kinh tế, đối ngoại và những bí mật khác đã được pháp luật quy định;

c) Đưa các thông tin xuyên tạc, vu khống, xúc phạm uy tín của tổ chức; danh dự, nhân phẩm của công dân;

d) Lợi dụng Internet để quảng cáo, tuyên truyền, mua bán hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục cấm theo quy định của pháp luật.

2. Gây rối, phá hoại hệ thống thiết bị và cản trở trái pháp luật việc quản lý, cung cấp, sử dụng các dịch vụ Internet và thông tin điện tử trên Internet.

3. Đánh cắp và sử dụng trái phép mật khẩu, khoá mật mã và thông tin riêng của các tổ chức, cá nhân trên Internet.

4. Tạo ra và cài đặt các chương trình virus máy tính, phần mềm gây hại để thực hiện một trong những hành vi quy định tại Điều 71 Luật Công nghệ thông tin.

Chương II

CÁC BÊN THAM GIA CUNG CẤP, SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET

Điều 7. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet (ISP) là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở và tại các điểm cung cấp dịch vụ công cộng của doanh nghiệp để cung cấp các dịch vụ Internet theo đúng quy định của giấy phép;

b) Thuê đường truyền dẫn viễn thông của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng đã được cấp phép để thiết lập mạng lưới thiết bị Internet của doanh nghiệp, kết nối trực tiếp với Internet quốc tế và cung cấp dịch vụ đến đại lý, người sử dụng dịch vụ Internet;

c) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet;

d) Thực hiện đầy đủ các quy định của nhà nước về quản lý giá cước và tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ Internet;

đ) Triển khai các trang thiết bị và phương án kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an toàn, an ninh thông tin theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

e) Triển khai các điểm cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng. Điểm cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng của doanh nghiệp phải chấp hành các quy định như đối với các đại lý Internet, trừ việc phải đăng ký kinh doanh và ký hợp đồng đại lý;

g) Giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet với người sử dụng dịch vụ và ký hợp đồng đại lý Internet với các tổ chức và cá nhân. Trường hợp hợp đồng được thực hiện bằng văn bản, căn cứ quy định của pháp luật về hợp đồng và về Internet, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm xây dựng, ban hành hợp đồng mẫu để thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp;

h) Từ chối cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm pháp luật về Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, không thực hiện nghĩa vụ thanh toán cước dịch vụ với một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ khác nếu đã có thỏa thuận bằng văn bản giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ với nhau về vấn đề này;

i) Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ trong các trường hợp sau: thiết bị truy nhập đầu cuối Internet gây mất an toàn cho hệ thống thiết bị Internet, cho doanh nghiệp cung cấp và người sử dụng dịch vụ Internet; người sử dụng dịch vụ Internet không thanh toán cước dịch vụ theo thỏa thuận giữa hai bên; người sử dụng dịch vụ Internet kinh doanh lại dịch vụ Internet trái pháp luật; theo văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi người sử dụng dịch vụ Internet vi phạm Điều 6 Nghị định này;

k) Thông báo thời điểm bắt đầu chính thức cung cấp dịch vụ và kế hoạch triển khai cung cấp dịch vụ cho Bộ Thông tin và Truyền thông và Bộ Công an 10 ngày làm việc trước khi cung cấp dịch vụ bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định;

l) Hướng dẫn, cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ cho người sử dụng; giải quyết các khiếu nại của người sử dụng về giá cước và chất lượng dịch vụ;

m) Híng dÉn, cung cÊp th«ng tin, kiÓm tra, gi,m s,t viÖc thùc hiÖn hÿp ®ång cña ®äi lý;

n) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

o) Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác.

Điều 8. Chủ mạng Internet dùng riêng

1. Chủ mạng Internet dùng riêng là cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam thiết lập mạng Internet dùng riêng theo quy định. Thành viên của mạng là thành viên của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập mạng. Tư cách thành viên được xác định theo điều lệ hoạt động, văn bản quy định cơ cấu, tổ chức bộ máy của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đó hoặc các quy định pháp lý liên quan khác.

2. Chủ mạng Internet dùng riêng có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại các địa điểm mà mình được quyền sử dụng theo quy định của pháp luật để cung cấp dịch vụ Internet cho các thành viên của mạng;

b) Thuê hoặc xây dựng đường truyền dẫn viễn thông để thiết lập mạng Internet dùng riêng và kết nối trực tiếp với Internet quốc tế;

c) Được sử dụng tài nguyên Internet theo quy hoạch và quy định về quản lý tài nguyên Internet;

d) Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp dịch vụ truy nhập Internet nếu phát hiện thấy thành viên của mạng vi phạm Điều 6 Nghị định này hoặc theo văn bản yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thực hiện các quy định về cấp phép, kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, an toàn, an ninh thông tin, tài nguyên Internet;

e) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định;

g) Thực hiện các nhiệm vụ do Nhà nước huy động trong trường hợp khẩn cấp và các nhiệm vụ công ích khác.

Điều 9. Đại lý Internet

1. Đại lý Internet là tổ chức, cá nhân tại Việt Nam nhân danh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cho người sử dụng thông qua hợp đồng đại lý và hưởng thù lao.

2. Các tổ chức, cá nhân là chủ các khách sạn, nhà hàng, văn phòng, sân bay, bến xe, v.v... khi cung cấp dịch vụ Internet cho người sử dụng không thu cước dịch vụ trong phạm vi các địa điểm nói trên đều phải ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và thực hiện đầy đủ các quy định về đại lý, trừ các quy định liên quan đến giá cước đối với người sử dụng dịch vụ.

3. Đại lý Internet có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại địa điểm mà mình được toàn quyền sử dụng hợp pháp để cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ ứng dụng Internet trong viễn thông cho người sử dụng tại địa điểm đó có thu cước hoặc không thu cước theo đúng các thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

b) Thực hiện các quy định về cung cấp, bán lại dịch vụ Internet theo quy định của pháp luật;

c) Từ chối cung cấp dịch vụ đối với người sử dụng vi phạm Điều 6 Nghị định này hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin;

đ) Yêu cầu doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hướng dẫn, cung cấp thông tin để thực hiện hợp đồng, đồng thời chịu sự kiểm tra, giám sát của doanh nghiệp ký hợp đồng đại lý với mình;

e) Thực hiện thời gian mở, đóng cửa hàng ngày theo quy định của chính quyền địa phương;

g) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 10. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng

1. Doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng là doanh nghiệp viễn thông được cấp Giấy phép thiết lập mạng và cung cấp dịch vụ viễn thông theo quy định của pháp luật.

2. Trong hoạt động cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet, doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có nghĩa vụ:

a) Cung cấp đường truyền dẫn viễn thông và phân tách mạch vòng nội hạt đầy đủ, kịp thời khi có yêu cầu của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trên cơ sở hợp đồng giao kết giữa các bên, trong các điều kiện công bằng và hợp lý, để bảo đảm kịp thời việc triển khai cung cấp các dịch vụ Internet, đặc biệt là các dịch vụ Internet băng rộng;

b) Không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là đơn vị thành viên của mình với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet khác khi triển khai thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet trong công tác bảo đảm an toàn, an ninh thông tin và điều tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động Internet.

Điều 11. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến là doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được thành lập theo pháp luật Việt Nam để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến cho công cộng.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến có trách nhiệm:

a) Xây dựng quy chế cung cấp, sử dụng và trao đổi thông tin phù hợp với các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet tại Nghị định này;

b) Cung cấp các thông tin có liên quan đến người sử dụng dịch vụ vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

c) Thực hiện việc ngăn chặn và loại bỏ các nội dung thông tin vi phạm quy định tại Điều 6 Nghị định này khi phát hiện hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Thực hiện chế độ báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Điều 12. Người sử dụng dịch vụ Internet

1. Người sử dụng dịch vụ Internet là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet hoặc với đại lý Internet để sử dụng dịch vụ Internet.

2. Người sử dụng dịch vụ Internet có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được sử dụng tất cả các dịch vụ Internet, trừ các dịch vụ bị cấm theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng đã giao kết với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoặc đại lý Internet;

c) Chịu trách nhiệm về những nội dung thông tin do mình đưa vào, lưu trữ, truyền đi trên Internet theo quy định của pháp luật;

d) Bảo vệ mật khẩu, khoá mật mã, thông tin cá nhân, hệ thống thiết bị của mình và chấp hành các quy

định của pháp luật về an toàn, an ninh thông tin;

đ) Không được cung cấp dịch vụ cho công cộng và kinh doanh lại các dịch vụ Internet.

Chương III

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ INTERNET

Điều 13. Cấp phép cung cấp dịch vụ Internet

1. Các doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ Internet cho công cộng sau khi có Giấy phép cung cấp dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

2. Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện theo các quy định tại các Điều 36, Điều 40, Điều 41 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông.

Điều 14. Cấp phép thiết lập mạng Internet dùng riêng

1. Các mạng Internet dùng riêng phải có Giấy phép thiết lập mạng do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp:

a) Mạng Internet dùng riêng mà các thành viên của mạng là các cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, có cùng tính chất hoạt động hay mục đích công việc và được liên kết với nhau thông qua điều lệ hoạt động hoặc văn bản quy định cơ cấu tổ chức chung hoặc hình thức liên kết, hoạt động chung giữa các thành viên;

b) Mạng Internet dùng riêng có đường truyền tự xây dựng.

2. Ngoài các mạng Internet dùng riêng quy định tại khoản 1 Điều này, các mạng Internet dùng riêng khác không cần phải có Giấy phép thiết lập mạng nhưng phải tuân theo các quy định của pháp luật về kết nối, tiêu chuẩn, chất lượng, giá cước, tài nguyên Internet và an toàn, an ninh thông tin.

3. Nguyên tắc, điều kiện, thủ tục cấp, sửa đổi, bổ sung, gia hạn và thu hồi Giấy phép thiết lập mạng Internet dùng riêng thực hiện theo các quy định tại các Điều 36, Điều 44, Điều 45 Nghị định số 160/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh Bưu chính Viễn thông về viễn thông.

Điều 15. Điều kiện kinh doanh đại lý Internet

1. Có địa điểm và mặt bằng bảo đảm các quy định, tiêu chuẩn về phòng cháy, chữa cháy; vệ sinh môi trường để bảo vệ an toàn và sức khỏe cho người sử dụng dịch vụ.

2. Đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Ký hợp đồng đại lý với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký kinh doanh như quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Có hệ thống thiết bị Internet đáp ứng các yêu cầu về đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo

quy định.

5. Niêm yết nội quy sử dụng dịch vụ Internet tại địa điểm kinh doanh đại lý Internet. Nội quy này phải ghi đầy đủ và rõ ràng các điều cấm đã được quy định tại Điều 6 Nghị định này; các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ Internet tại Điều 12 Nghị định này.

Điều 16. Kết nối

1. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet được thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế; kết nối trực tiếp với nhau; kết nối với các trạm trung chuyển Internet.

2. Các mạng Internet dùng riêng được xây dựng hoặc thuê đường truyền dẫn của các doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng để kết nối trực tiếp đi quốc tế; kết nối với các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet; kết nối với các trạm trung chuyển Internet. Các mạng Internet dùng riêng không được kết nối trực tiếp với nhau.

3. Thiết lập trạm trung chuyển Internet quốc gia (VNIX) hoạt động theo nguyên tắc phi lợi nhuận để trung chuyển lưu lượng Internet trong nước trên phạm vi toàn quốc. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet đồng thời là doanh nghiệp cung cấp hạ tầng mạng có trách nhiệm thiết lập đường truyền dẫn kết nối đến trạm trung chuyển Internet quốc gia.

Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về hoạt động của VNIX và ban hành các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet kết nối trực tiếp với nhau, với VNIX và với các trạm trung chuyển Internet của các doanh nghiệp khác.

Điều 17. Tài nguyên Internet

1. Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và các tên miền quốc tế.

2. Việc đăng ký và sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện thông qua các nhà đăng ký tên miền “.vn” theo các nguyên tắc sau:

a) Bình đẳng, không phân biệt đối xử;

b) Đăng ký trước được quyền sử dụng trước;

c) Tuân thủ các quy định về bảo vệ tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” tại Điều 68 Luật Công nghệ thông tin;

d) Trang thông tin điện tử chính thức của các cơ quan Đảng, Nhà nước phải sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và lưu trữ trong các máy chủ có địa chỉ IP ở Việt Nam.

3. Việc đăng ký tên miền quốc tế được thực hiện trực tiếp với các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài hoặc thông qua các nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài. Tổ chức, cá nhân đăng ký tên miền quốc tế phải thông báo với Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định tại Điều 23 Luật Công nghệ thông tin.

4. Nhà đăng ký tên miền “.vn” thực hiện hoạt động đăng ký tên miền trên cơ sở hợp đồng ký với Trung tâm Internet Việt Nam và quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. Nhà đăng ký tên miền quốc tế làm đại lý cho các tổ chức cung cấp tên miền quốc tế ở nước ngoài thực hiện việc đăng ký hoạt động và báo cáo theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Hình thức giải quyết tranh chấp về sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” thực hiện theo quy định tại Điều 76 Luật Công nghệ thông tin và các quy định pháp luật khác liên quan.

6. Các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet và các mạng Internet dùng riêng được quyền xin cấp địa chỉ Internet, số hiệu mạng từ Trung tâm Internet Việt Nam để sử dụng hoặc phân bổ và cấp phát lại cho người sử dụng của mình. Việc xin cấp địa chỉ Internet và số hiệu mạng trực tiếp từ các tổ chức quốc tế phải được sự đồng ý bằng văn bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.

7. Các tổ chức cá nhân có trách nhiệm nộp phí và lệ phí sử dụng tài nguyên Internet theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Tiêu chuẩn chất lượng, giá cước dịch vụ Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện quy định về quản lý chất lượng dịch vụ sau đây:

- a) Công bố chất lượng dịch vụ theo quy định;
- b) Thường xuyên tự kiểm tra, giám sát và bảo đảm cung cấp dịch vụ cho người sử dụng theo đúng mức chất lượng quy định hoặc mức chất lượng đã công bố;
- c) Báo cáo và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước về chất lượng dịch vụ theo quy định.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có trách nhiệm thực hiện quy định về quản lý giá cước sau đây:

- a) Hạch toán riêng dịch vụ Internet và xác định giá thành các dịch vụ Internet theo quy định;
- b) Quyết định, đăng ký, thông báo, báo cáo giá cước theo quy định;
- c) Niêm yết và thu cước của người sử dụng theo đúng mức giá cước đã công bố; thanh toán giá cước với các doanh nghiệp khác theo đúng mức giá cước trên cơ sở hợp đồng đã ký;
- d) Chịu sự thanh tra, kiểm tra giá cước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định.

Chương IV

QUẢN LÝ, CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ TRÊN INTERNET

Điều 19. Nguyên tắc quản lý, cung cấp và sử dụng thông tin điện tử

1. Việc thiết lập trang thông tin điện tử, việc cung cấp, truyền đưa, lưu trữ, sử dụng thông tin điện

từ trên Internet phải tuân thủ các quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, pháp luật về sở hữu trí tuệ, pháp luật về báo chí, pháp luật về xuất bản, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, pháp luật về bản quyền, pháp luật về quảng cáo và các quy định quản lý thông tin điện tử trên Internet.

2. Các cơ quan báo chí đã được cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử theo quy định của pháp luật về báo chí được thiết lập trang thông tin điện tử sử dụng cho hoạt động báo chí.

3. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải có giấy phép do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

4. Các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử để cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phải đăng ký với Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Các tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử và sử dụng Internet để cung cấp dịch vụ ứng dụng chuyên ngành trên Internet thực hiện theo các quy định của pháp luật chuyên ngành và các quy định liên quan tại Nghị định này.

6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân thiết lập các trang thông tin điện tử không thuộc các đối tượng quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này thì không cần giấy phép và không cần đăng ký, nhưng phải tuân theo các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

Điều 20. Phát hành báo điện tử, xuất bản trên mạng Internet.

1. Điều kiện, quy trình, thủ tục cấp Giấy phép hoạt động báo điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về báo chí.

2. Việc xuất bản trên mạng Internet thực hiện theo quy định tại Điều 25 Luật Xuất bản.

3. Cơ quan báo chí và nhà xuất bản có giấy phép hoạt động báo điện tử và xuất bản trên mạng Internet theo quy định, được thiết lập hệ thống thiết bị Internet tại cơ sở của mình để trực tiếp thực hiện hoặc ủy thác cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet thực hiện việc phát hành báo điện tử và xuất bản phẩm trên mạng Internet.

Điều 21. Cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp

1. Điều kiện cấp phép

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Việt Nam;

b) Có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, chương trình quản lý phục vụ cho việc thiết lập, cung cấp và quản lý thông tin phù hợp với quy mô hoạt động;

c) Cam kết của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung trang thông tin điện tử và tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

2. Hồ sơ cấp phép

Hồ sơ cấp phép được lập thành 02 bộ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp, có nội dung cam kết tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet;

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc quyết định thành lập;

c) Sơ yếu lý lịch của người đứng đầu tổ chức, doanh nghiệp;

d) Đề án thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp gồm những nội dung chính sau:

- Mục đích cung cấp thông tin; nội dung thông tin; các chuyên mục; nguồn tin hợp pháp; quy trình xử lý tin, nhân sự, mẫu bản in trang chủ và các trang chuyên mục chính;

- Loại hình dịch vụ dùng để cung cấp hoặc trao đổi thông tin (website, forum, blog v.v.);

- Biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm cho việc cung cấp và quản lý thông tin;

- Tên miền dự kiến sử dụng.

3. Thời gian và quy trình xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành xét duyệt hồ sơ. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ cấp phép. Trong trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

4. Bổ sung, sửa đổi, cấp lại giấy phép

a) Khi có nhu cầu thay đổi quy định trong giấy phép về nội dung thông tin, người chịu trách nhiệm, tên miền, tên tổ chức, doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở giao dịch, tổ chức, doanh nghiệp phải có đơn đề nghị trong đó nêu chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi và lý do thay đổi nội dung giấy phép, bản sao giấy phép đang có hiệu lực, gửi về Bộ Thông tin và Truyền thông;

b) Trong trường hợp giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới các hình thức khác, tổ chức, doanh nghiệp thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp phải gửi văn bản đề nghị nêu rõ lý do xin cấp lại giấy phép tới Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Thông tin và Truyền thông tiến hành xét duyệt hồ sơ. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ có quyết định bổ sung, sửa đổi hoặc cấp lại giấy phép. Trong trường hợp từ chối, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản thông báo và nêu rõ lý do.

5. Gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, doanh nghiệp được cấp phép muốn gia hạn giấy phép phải gửi hồ sơ xin gia hạn tới Bộ Thông tin và Truyền thông 30 ngày trước ngày giấy phép hết hạn. Hồ sơ xin gia hạn gồm đơn xin gia hạn giấy phép và bản sao giấy phép đang có hiệu lực;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định và xét gia hạn giấy phép trong thời hạn 15 ngày làm

việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp từ chối gia hạn giấy phép, Bộ Thông tin và Truyền thông có văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, doanh nghiệp nộp đơn biết;

c) Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần và thời gian gia hạn không vượt quá một năm.

6. Thu hồi giấy phép

a) Tổ chức bị thu hồi giấy phép khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

- Cung cấp nội dung thông tin vi phạm các quy định tại Điều 6 Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet theo văn bản kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp giấy phép không triển khai hoạt động cung cấp thông tin lên mạng Internet theo quy định tại giấy phép được cấp.

b) Tổ chức, doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép không được cấp phép lại ít nhất trong vòng 01 năm, kể từ ngày bị thu hồi giấy phép.

7. Thời hạn của giấy phép

Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp có thời hạn tối đa không quá 05 năm.

Điều 22. Đăng ký cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến

1. Điều kiện đăng ký

a) Là tổ chức, doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật tại Việt Nam.

b) Có đủ phương tiện kỹ thuật, nhân sự, hệ thống quản lý phục vụ cho việc cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến phù hợp với quy mô hoạt động.

c) Cam kết tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định về quản lý thông tin điện tử trên Internet.

2. Hồ sơ đăng ký

a) Đơn đăng ký theo mẫu do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập.

3. Xác nhận đăng ký

a) Sau 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ gửi doanh nghiệp thông báo xác nhận đã nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ hoặc văn bản yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ trong trường hợp hồ sơ đăng ký không hợp lệ theo quy định;

b) Doanh nghiệp chỉ được chính thức cung cấp dịch vụ cho công cộng sau khi nhận được thông báo của Bộ Thông tin và Truyền thông xác nhận đã nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ của doanh nghiệp.

4. Hình thức đăng ký và xác nhận: bằng văn bản hoặc thông qua môi trường mạng theo các địa chỉ do Bộ Thông tin và Truyền thông quy định.

Chương V

THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 23. Thanh tra, kiểm tra

Mọi tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực Internet chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Khiếu nại, tố cáo

Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định hiện hành. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Nghị định số 55/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn và triển khai thực hiện Nghị định này./.

Nơi nhận :
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- BQL KKTCKQT Bờ Y;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). XH

(đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng